

DIỄN BIẾN NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA HỌC SINH CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC LỨA TUỔI 6 - 10 MỘT SỐ TỈNH KHU VỰC PHÍA BẮC VIỆT NAM

TS. Nguyễn Mạnh Toàn¹; PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết¹

Tóm tắt: Để xác định các tiêu chí đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên trên phạm vi toàn quốc hiện nay, việc đánh giá thực trạng diễn biến năng lực thể chất (NLTC) cho học sinh là nhiệm vụ hết sức cần thiết và quan trọng. Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng năng lực thể chất của học sinh một số trường Tiểu học (TTH) (lứa tuổi 6 - 10) một số tỉnh khu vực phía Bắc Việt Nam (BVN), làm cơ sở để triển khai nghiên cứu thực trạng và đề xuất tiêu chí quy định việc đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

Từ khóa: Diễn biến; Năng lực thể chất; Học sinh; Các trường tiểu học; Một số tỉnh khu vực phía Bắc Việt Nam.

Summary: To determine the criteria for evaluating and ranking the physical fitness of pupils and students nationwide today, assessing the current state of physical ability development for students is an extremely necessary and important task. The content of the article focuses on assessing the current state of physical ability of students in some primary schools (ages 6 - 10) in some provinces in the Northern region of Vietnam, as a basis for conducting research on the current situation and Proposing criteria regulating the assessment and grading of students' physical fitness.

Keywords: Physical capacity, physical qualities, elementary school students, some provinces in the Northern region of Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua khảo sát thực tiễn công tác GDTC trong các TTH một số tỉnh khu vực phía BVN cho thấy, về cơ bản các trường đều thực hiện theo đúng quy định về nội dung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Tuy nhiên do học sinh một số TTH học theo chế độ bán trú, còn lại một số trường lại học theo chế độ không bán trú (1 buổi học/1 ngày), do đó quỹ thời gian dành cho môn học thể dục và thời khoá biểu cho môn học này đều được các nhà trường vận dụng cho phù hợp với đặc điểm riêng, đồng thời các hoạt động tập luyện ngoại khoá hầu như chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Chính điều đó đã dẫn đến thực trạng NLTC (bao gồm hình thái, chức năng, tố chất thể lực) của học sinh các TTH một số tỉnh khu vực phía BVN còn nhiều hạn chế như: Các tố chất thể lực của học sinh đều ở mức yếu và kém, số lượng học sinh bị cong vẹo cột sống, cận thị... nhiều hơn so với các TTH khác. Xuất phát từ thực tiễn đó, để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất cho học sinh các TTH hiện nay, việc đánh giá thực trạng NLTC cho học sinh là nhiệm vụ hết sức cần thiết và quan trọng. Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng diễn biến NLTC của học sinh một số TTH (lứa tuổi 6 - 10) một số tỉnh khu

vực phía BVN, làm cơ sở để triển khai nghiên cứu thực trạng và đề xuất tiêu chí quy định việc đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Phỏng vấn, tọa đàm; Kiểm tra y sinh học và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Nhằm đánh giá NLTC của đối tượng nghiên cứu, nghiên cứu tiến hành tổ chức kiểm tra, đánh giá thực trạng phát triển thể chất học sinh tiểu học ở một số TTH một số tỉnh khu vực phía BVN. Các nội dung kiểm tra đánh giá được sử dụng các chỉ tiêu, các test trong chương trình điều tra thể chất nhân dân năm 2001 của Viện khoa học TĐTT, đồng thời so sánh, đối chiếu thông qua các nội dung quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2008.

Đối tượng kiểm tra sự phạm, y sinh học của nghiên cứu là 3306 học sinh (1751 học sinh nam, 1555 học sinh nữ) các khối lớp 1 đến lớp 5. Quá trình tổ chức kiểm tra sự phạm xác định thực trạng NLTC của học sinh được tiến hành tại một số TTH một số tỉnh khu vực phía BVN, bao gồm: Tỉnh Bắc Ninh gồm 3 trường; Tỉnh

1. Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội

Bảng 1. Diễn biến NLTC của nam học sinh (lứa tuổi 6 - 10) một số TTH một số tỉnh khu vực phía BVN

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)					Nhịp tăng trưởng (W%)				
		Lớp 1 (1) (n = 368)	Lớp 2 (2) (n = 378)	Lớp 3 (3) (n = 336)	Lớp 4 (4) (n = 342)	Lớp 5 (5) (n = 327)	W(1-2)	W(2-3)	W(3-4)	W(4-5)	W(1-5)
1.	Chiều cao đứng (cm)	119.83±15.72	123.72±13.91	127.11±15.30	129.96±14.35	139.33±15.38	3,197	2,703	2,217	6,959	15,051
2.	Cân nặng (kg)	22.33±2.11	24.96±2.50	26.54±3.48	28.54±3.48	32.84±4.01	11,135	6,136	7,262	14,011	38,112
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	186.33±21.20	201.75±18.74	208.80±21.15	219.61±22.49	235.70±24.14	7,945	3,434	5,047	7,069	23,397
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	15.55±1.87	16.31±1.52	16.43±1.81	16.90±1.75	16.92±1.75	4,752	0,731	2,830	0,11	8,420
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	11.28±1.09	9.98±1.01	9.02±0.84	8.78±0.84	9.22±0.88	12,230	10,105	2,697	4,889	20,098
6.	Lực bóp tay thuận (kg)	13.53±1.20	14.56±1.77	14.89±1.21	15.02±1.36	17.12±1.55	7,335	2,241	0,869	13,068	23,427
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	10.77±1.51	11.28±1.09	13.04±1.31	15.44±1.40	15.84±1.44	4,633	14,474	16,854	2,558	38,112
8.	Chạy 30m XPC (s)	7.38±1.12	7.21±0.88	6.91±0.61	6.88±0.54	6.78±0.53	2,354	4,249	0,435	1,464	8,498
9.	Đeo gập thân (cm)	4.54±0.38	4.23±0.39	4.12±0.41	3.68±0.41	3.23±0.36	7,070	2,635	11,282	13,025	33,719
10.	Chạy con thoi 4x10m (s)	14.30±1.38	13.68±1.29	13.06±1.17	13.13±1.22	11.25±1.04	4,420	4,637	0,535	15,422	23,864
11.	Bật xa tại chỗ (cm)	122.46±13.48	125.32±15.30	134.45±12.38	151.05±12.98	153.23±13.16	2,312	7,029	11,629	1,433	22,325
12.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	719.17±78.10	725.44±92.78	743.12±74.46	780.23±95.81	797.11±97.89	0,869	2,408	4,872	2,140	10,281
							5,687	5,065	5,544	6,846	22,109

Bảng 2. Diễn biến NLTC của nữ học sinh (lứa tuổi 6 - 10) một số TTH một số tỉnh khu vực phía BVN

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)					Nhịp tăng trưởng (W%)				
		Lớp 1 (1) (n = 312)	Lớp 2 (2) (n = 345)	Lớp 3 (3) (n = 321)	Lớp 4 (4) (n = 299)	Lớp 5 (5) (n = 278)	W(1-2)	W(2-3)	W(3-4)	W(4-5)	W(1-5)
1.	Chiều cao đứng (cm)	117.05±14.97	119.85±13.24	123.38±14.58	125.56±13.66	133.56±14.65	2,366	2,903	1,751	6,175	13,178
2.	Cân nặng (kg)	21.81±2.16	24.01±2.56	26.01±3.56	27.83±3.56	31.12±4.10	9,606	7,997	6,761	11,162	35,182
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	186.33±21.68	200.33±19.16	210.81±21.62	221.65±22.99	233.00±24.68	7,244	5,097	5,011	4,996	22,261
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	15.92±1.91	16.72±1.56	17.09±1.85	17.65±1.78	17.45±1.79	4,880	2,195	3,260	1,180	9,150
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	10.79±1.03	9.67±0.95	9.77±0.79	8.95±0.79	9.03±0.83	10,973	1,029	8,761	0.89	17,785
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	12.44±1.22	12.88±1.81	13.67±1.24	13.89±1.39	14.46±1.59	3,437	5,951	1,597	4,021	14,981
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	10.37±1.53	10.98±1.10	11.78±1.32	13.68±1.42	13.89±1.45	5,675	7,030	14,925	1,523	28,981
8.	Chạy 30m XPC (s)	8.10±1.06	7.78±0.83	7.55±0.59	7.31±0.51	7.03±0.50	3,985	3,001	3,230	3,905	14,099
9.	Đeo gập thân (cm)	4.39±0.39	4.13±0.40	4.01±0.42	3.46±0.42	3.35±0.37	6,087	2,948	14,726	3,231	26,857
10.	Chạy con thoi 4x10m (s)	15.23±1.41	14.77±1.32	13.66±1.20	13.45±1.24	12.57±1.07	3,099	7,809	1,549	6,764	19,169
11.	Bật xa tại chỗ (cm)	118.93±13.78	121.12±15.64	129.33±12.66	138.82±13.27	142.28±13.46	1,825	6,556	7,078	2,462	17,879
12.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	678.24±79.85	687.78±94.86	699.68±76.13	715.59±97.96	733.58±100.08	1,396	1,715	2,248	2,483	7,839
							5,048	4,519	5,908	4,066	18,947

Hải Dương 3 trường; Tỉnh Hòa Bình gồm 2 trường, Thành phố Hà Nội gồm 2 trường. Kết quả được trình bày tại bảng 1 và 2.

Qua bảng 1 và 2 cho thấy:

Diễn biến kết quả kiểm tra các chỉ tiêu, các test thuộc các nhóm hình thái, chức năng, tổ chất thể lực của học sinh tiểu học lứa tuổi 6 - 10 (trùng ứng với học sinh các khối lớp 1 đến khối lớp 5) có sự tăng trưởng rõ rệt theo chiều hướng tốt lên, thể hiện ở sự gia tăng của chỉ số Brody (%) trên 12 chỉ tiêu đánh giá NLTC của đối tượng nghiên cứu ở cả nam và nữ:

Mức tăng trưởng trung bình ở học sinh lớp 1 so với lớp 2 ở nam tăng 5.687%, ở nữ tăng 5.048%.

Mức tăng trưởng trung bình ở học sinh lớp 2 so với lớp 3 ở nam tăng 5.065%, ở nữ tăng 4.519%.

Mức tăng trưởng trung bình ở học sinh lớp 3 so với lớp 4 ở nam tăng 5.544%, ở nữ tăng 5.908%.

Mức tăng trưởng trung bình ở học sinh lớp 4 so với lớp 5 ở nam tăng 6.846%, ở nữ tăng 4.066%.

Mức tăng trưởng trung bình ở học sinh lớp 1 so với lớp 5 ở nam tăng 22.109%, ở nữ tăng 18.947%.

Tóm lại, qua khảo sát thực trạng diễn biến NLTC của đối tượng nghiên cứu cho thấy:

- Về hình thái, chức năng: Kết quả kiểm tra, khảo sát chiều cao đứng học sinh cho thấy sự phát triển theo quy luật. Khi so sánh với kết quả điều tra thể chất nhân dân (thời điểm năm 2001) thì: Chiều cao đứng là một trong những chỉ số hình thái thông thường hay nói tới và hay được đo đạc trong hầu hết các công trình điều tra cơ bản về hình thái, về nhân chủng, về sinh lý và về bệnh lý. Có lẽ sự hạn chế về hình thái của đối tượng nghiên cứu là một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế học lực môn thể dục hiện nay. Khi xem xét đến chỉ số chức năng (công năng tim) cho thấy, ở hầu hết các độ tuổi đều có chỉ số công năng tim tương đương và có phần kém hơn (thông thường chỉ số công năng tim của học sinh tiểu học một số tỉnh khu vực phía BVN chỉ xếp ở mức trung bình khi so với tiêu chuẩn đánh giá xếp loại theo quy định); Đây cũng là một trong những nguyên nhân hạn chế khả năng vận động của học sinh, vì chỉ số công

năng tim phản ánh khả năng vận động của cơ thể và còn có thể do tác động của hoàn cảnh sống, do đặc điểm địa lý, vùng, miền.

- Về tổ chất thể lực: Đối chiếu với tiêu chuẩn thể lực chung của người Việt Nam từng chỉ tiêu riêng rẽ, cho thấy hầu hết kết quả kiểm tra của đối tượng này chủ yếu ở mức trung bình (từ 50.00 - 70.00%), thậm chí tỷ lệ đạt loại kém rất cao (trên 20.00%).

Đối chiếu với tiêu chuẩn đánh giá và xếp loại thể lực học sinh Việt Nam theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy một thực trạng, ở hầu hết các chỉ tiêu, các test (riêng rẽ), đối tượng khảo sát mới chỉ đạt từ ở mức trung bình trở xuống.

3. KẾT LUẬN

Học sinh một số TTH một số tỉnh khu vực phía BVN có hình thái, chức năng và tổ chất thể lực phát triển bình thường, mặc dù có sự tăng trưởng theo lứa tuổi, nhưng mức độ tăng trưởng này là theo quy luật và phản ánh tác động tích cực của thành tựu đổi mới kinh tế - xã hội của nước ta trong những năm cuối thập niên thứ nhất của Thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2011), Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030, Hà Nội.

3. Nguyễn Đức Văn (2008), Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

4. Viện khoa học Thể dục thể thao (2003), Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi (thời điểm năm 2001), Nxb TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Bài báo được trích từ đề tài từ Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số B2022-TDH02, tên đề tài: "Nghiên cứu thực trạng và đề xuất tiêu chí quy định việc đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên". Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Mạnh Toàn Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội thực hiện năm 2022 - 2023.

Ngày nhận bài: 23/9/2023; Ngày duyệt đăng: 20/9/2023.